

CÔNG TY TNHH XINH XINH VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XINH XINH VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XINH XINH VN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: XINH XINH VN CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110833011

3. Ngày thành lập: 10/09/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

NO10, LK32, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975952299

Fax:

Email: *Nguyenthuhuyen0311@gmail.com* Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thực phẩm (trừ kinh doanh thịt động vật thuộc danh mục cấm)	4632(Chính)
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các hàng hoá mà Công ty kinh doanh (không bao gồm hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu)	8299
3.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hoá (loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	4633
9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ loại nhà nước cấm)	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
19.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
20.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
21.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4719
22.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
23.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh thịt động vật thuộc danh mục cấm)	4722
24.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
25.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
26.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
27.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
28.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
29.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
30.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
31.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
32.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4761
33.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4762
34.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
35.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4764
36.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

37.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
38.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Ngoại trừ: Kinh doanh vàng miếng và hoạt động đấu giá tài sản	4773
39.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ Hoạt động của đấu giá viên)	4774
40.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
41.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
42.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
43.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
44.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (ngoại trừ loại Nhà nước cấm)	4785
45.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Ngoại trừ: Kinh doanh vàng miếng và hoạt động đấu giá tài sản	4789
46.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Ngoại trừ: Hoạt động đấu giá qua internet và đấu giá khác không ở cửa hàng (bán lẻ)	4791
47.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Ngoại trừ: Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)	4799
48.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
49.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
50.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
51.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo khoản 2 Điều 66 Luật Giao thông đường bộ 2008 và Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
52.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (trừ kho ngoại quan).	5210
53.	Bốc xếp hàng hóa	5224
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Giao nhận hàng hóa;	5229
55.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

56.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
57.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);	5630
58.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
59.	Dịch vụ đóng gói	8292
60.	Cho thuê xe có động cơ	7710
61.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
62.	Cho thuê băng, đĩa video (trừ loại Nhà nước cấm)	7722
63.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
64.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
65.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN THU HUYỀN

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 03/11/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036195000899

Ngày cấp: 14/04/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 86 đường Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định,
Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 86 đường Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN THU HUYỀN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/11/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036195000899

Ngày cấp: 14/04/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 86 đường Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định,
Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 86 đường Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội